Phụ lục

tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(kèm theo Công văn số /STC-KHĐT ngày tháng năm 2026)

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 16/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 17/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN	**28.892.404**	**28.892.404**	**11.802.905**	**40,85%**	**11.901.705**	41,19%	98.800	0,34%
	TTg Giao đầu năm	**27.303.105**	**27.303.105**	***11.802.905***	**43,23%**	**11.901.705**	43,59%	98.800	0,36%
	UBND tỉnh giao	**27.739.130**	**27.913.209**	**11.802.905**	**42,28%**	**11.901.705**	42,64%	98.800	0,35%
I	***Cấp tỉnh***	***18.408.428***	***18.525.445***	***6.420.804***	***34,66%***	***6.494.704***	***35,28%***	***73.900***	***0,62%***
1	Ngân hàng chính sách	500.000	500.000	500.000	100,00%	500.000	100,00%	-	0,00%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo		100.000	100.000	100,00%	100.000	100,00%	-	0,00%
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56.000	56.000	33.134	59,17%	33.134	59,17%	-	0,00%
4	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	35.000	35.000	17.888	51,11%	17.888	51,11%	-	0,00%
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	30.000	30.000	14.288	47,63%	14.288	47,63%	-	0,00%
6	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	31.300	31.300	14.379	45,94%	14.379	45,94%	-	0,00%
7	Công an tỉnh	36.500	238.166	108.897	45,72%	108.897	45,72%	-	0,00%
8	Sở Xây dựng	6.109.807	5.819.563	2.373.715	40,79%	2.384.903	40,98%	11.187	0,19%
9	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.811.953	2.711.641	953.849	35,18%	1.008.213	37,18%	54.364	2,00%
10	Ban Quản lý Khu kinh tế	1.723	774	250	32,26%	250	32,26%	-	0,00%
11	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	1.450	1.450	429	29,61%	429	29,61%	-	0,00%
12	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.203.697	2.203.697	610.105	27,69%	610.595	27,71%	490	0,02%
13	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	10.718	27,60%	10.718	27,60%	-	0,00%
14	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	6.054.533	6.068.263	1.632.801	26,91%	1.640.660	27,04%	7.859	0,13%
15	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	31.505	34.355	7.719	22,47%	7.719	22,47%	-	0,00%
16	Sở Y tế	177.000	177.000	21.681	12,25%	21.681	12,25%	-	0,00%
17	Sở Khoa học công nghệ	261.000	261.489	19.003	7,27%	19.003	7,27%	-	0,00%
18	Sở Công thương	330	330	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
19	Hội nông dân		10.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 16/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 17/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
20	Văn phòng tỉnh ủy An Giang		13.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
21	Chi cục thủy lợi tỉnh An Giang		1.800	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
22	Vườn quốc gia U minh thượng		4.987	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Sở Văn hóa và Thể thao (chủ chương trình)		160.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***9.330.702***	***9.387.764***	***5.382.101***	***57,33%***	***5.407.001***	***57,60%***	***24.900***	***0,27%***
1	UBND xã An Minh	17.202	17.202	16.056	93,34%	16.056	93,34%	-	0,00%
2	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	14.947	89,05%	14.947	89,05%	-	0,00%
3	UBND xã Giồng Riềng	16.333	16.333	14.054	86,05%	14.054	86,05%	-	0,00%
4	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	14.678	85,92%	14.678	85,92%	-	0,00%
5	UBND xã Ngọc Chúc	15.494	18.494	15.494	83,78%	15.494	83,78%	-	0,00%
6	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	15.815	82,52%	15.815	82,52%	-	0,00%
7	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	15.475	80,64%	15.479	80,67%	4	0,02%
8	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	12.090	78,94%	12.173	79,48%	83	0,54%
9	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	12.539	77,45%	12.558	77,57%	19	0,12%
10	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	11.705	77,12%	11.705	77,12%	-	0,00%
11	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	11.946	76,45%	11.946	76,45%	-	0,00%
12	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	12.937	75,71%	12.937	75,71%	-	0,00%
13	UBND Đặc khu Kiên Hải	15.892	16.892	12.445	73,67%	12.470	73,82%	25	0,15%
14	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	11.773	71,02%	12.235	73,80%	461	2,78%
15	UBND xã Long Kiến	15.893	15.893	11.704	73,64%	11.704	73,64%	-	0,00%
16	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	12.570	73,58%	12.570	73,58%	-	0,00%
17	UBND xã An Phú	16.767	16.767	12.277	73,22%	12.296	73,33%	19	0,11%
18	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	12.692	70,00%	12.692	70,00%	-	0,00%
19	UBND xã Vĩnh Hậu	16.101	19.431	12.395	63,79%	13.519	69,57%	1.124	5,78%
20	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	10.556	68,42%	10.556	68,42%	-	0,00%
21	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	11.675	68,03%	11.675	68,03%	-	0,00%
22	UBND xã An Châu	20.444	20.444	13.558	66,32%	13.558	66,32%	-	0,00%
23	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	10.710	65,08%	10.899	66,23%	189	1,15%
24	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	10.053	66,16%	10.053	66,16%	-	0,00%
25	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	9.936	65,98%	9.960	66,14%	23	0,16%
26	UBND xã Vĩnh Hòa	15.833	21.205	13.934	65,71%	13.934	65,71%	-	0,00%
27	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	15.661	60,66%	16.748	64,87%	1.087	4,21%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 16/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 17/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
28	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	11.183	64,35%	11.183	64,35%	-	0,00%
29	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	9.762	62,86%	9.953	64,09%	191	1,23%
30	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	10.018	63,75%	10.060	64,02%	43	0,27%
31	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	9.927	61,77%	10.271	63,91%	344	2,14%
32	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	9.564	63,33%	9.564	63,33%	-	0,00%
33	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	10.794	63,19%	10.794	63,19%	-	0,00%
34	UBND xã Tây Phú	17.600	20.200	12.676	62,75%	12.676	62,75%	-	0,00%
35	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	11.257	62,11%	11.257	62,11%	-	0,00%
36	UBND xã Hòn Đất	16.412	16.412	10.067	61,34%	10.119	61,66%	52	0,32%
37	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	8.564	52,80%	9.923	61,18%	1.359	8,38%
38	UBND đặc khu Phú Quốc	6.740.322	6.491.284	3.964.752	61,08%	3.970.107	61,16%	5.355	0,08%
39	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	9.118	58,31%	9.386	60,03%	269	1,72%
40	UBND xã An Biên	16.993	16.993	10.165	59,82%	10.165	59,82%	-	0,00%
41	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	11.644	58,88%	11.719	59,26%	75	0,38%
42	UBND xã Long Thạnh	15.375	22.223	12.747	57,36%	12.885	57,98%	138	0,62%
43	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	10.092	57,09%	10.092	57,09%	-	0,00%
44	UBND xã Sơn Kiên	15.333	19.068	10.821	56,75%	10.832	56,81%	11	0,06%
45	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	8.619	55,37%	8.619	55,37%	-	0,00%
46	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	8.791	55,31%	8.791	55,31%	-	0,00%
47	UBND xã Định Mỹ	19.712	22.912	12.483	54,48%	12.483	54,48%	-	0,00%
48	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	8.179	54,31%	8.179	54,31%	-	0,00%
49	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	8.578	53,57%	8.578	53,57%	-	0,00%
50	UBND xã Vĩnh Tuy	15.398	21.398	11.380	53,18%	11.380	53,18%	-	0,00%
51	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	8.311	52,10%	8.479	53,15%	168	1,05%
52	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	9.912	53,11%	9.912	53,11%	-	0,00%
53	UBND xã An Cư	17.082	17.082	8.571	50,18%	9.060	53,04%	488	2,86%
54	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	10.837	52,05%	10.837	52,05%	-	0,00%
55	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	7.994	52,05%	7.994	52,05%	-	0,00%
56	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	8.105	51,00%	8.105	51,00%	-	0,00%
57	UBND xã Bình An	28.983	28.983	14.746	50,88%	14.746	50,88%	-	0,00%
58	UBND phường Vĩnh Thông	173.211	201.711	100.490	49,82%	100.490	49,82%	-	0,00%
59	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	6.414	39,47%	8.036	49,46%	1.623	9,99%
60	UBND xã Phú An	15.714	15.714	7.753	49,34%	7.754	49,34%	1	0,01%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 16/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 17/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
61	UBND Phường Long Xuyên	71.162	83.874	39.492	47,09%	40.765	48,60%	1.273	1,52%
62	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	8.041	48,60%	8.041	48,60%	-	0,00%
63	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	7.937	48,14%	8.010	48,59%	73	0,44%
64	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	7.357	48,19%	7.357	48,19%	-	0,00%
65	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	7.938	47,97%	7.938	47,97%	-	0,00%
66	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	7.879	47,79%	7.885	47,82%	6	0,03%
67	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	9.998	47,72%	9.998	47,72%	-	0,00%
68	UBND Phường Hà Tiên	299.845	239.845	113.228	47,21%	113.228	47,21%	-	0,00%
69	UBND xã Hòa Điền	20.109	20.109	9.164	45,57%	9.164	45,57%	-	0,00%
70	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	7.317	45,53%	7.317	45,53%	-	0,00%
71	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	7.871	45,04%	7.871	45,04%	-	0,00%
72	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	8.309	44,89%	8.330	45,00%	21	0,11%
73	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	6.349	41,91%	6.786	44,80%	437	2,89%
74	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	15.648	27.848	12.449	44,71%	12.449	44,71%	-	0,00%
75	UBND xã Hội An	17.678	17.678	6.714	37,98%	7.899	44,68%	1.185	6,71%
76	UBND xã Phú Hữu	15.821	22.841	10.162	44,49%	10.162	44,49%	-	0,00%
77	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	13.254	43,81%	13.254	43,81%	-	0,00%
78	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	6.824	43,69%	6.824	43,69%	-	0,00%
79	UBND phường Rạch Giá	249.526	429.526	180.377	41,99%	186.646	43,45%	6.269	1,46%
80	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	11.402	43,23%	11.402	43,23%	-	0,00%
81	UBND xã Mỹ Thuận	17.116	17.116	7.351	42,95%	7.351	42,95%	-	0,00%
82	UBND xã Vĩnh Trạch	18.183	19.866	8.290	41,73%	8.290	41,73%	-	0,00%
83	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	7.740	41,40%	7.740	41,40%	-	0,00%
84	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	6.308	39,69%	6.308	39,69%	-	0,00%
85	UBND xã Tây Yên	15.655	30.655	11.673	38,08%	12.047	39,30%	374	1,22%
86	UBND xã Tân An	17.683	17.683	6.572	37,17%	6.572	37,17%	-	0,00%
87	UBND xã Hòa Hưng	15.500	38.500	14.278	37,09%	14.278	37,09%	-	0,00%
88	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	5.628	36,89%	5.628	36,89%	-	0,00%
89	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	5.464	35,72%	5.464	35,72%	-	0,00%
90	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	5.235	30,97%	5.613	33,20%	378	2,24%
91	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	12.110	31,38%	12.798	33,16%	687	1,78%
92	UBND Phường Mỹ Thới	25.293	30.793	10.013	32,52%	10.013	32,52%	-	0,00%
93	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	4.678	31,18%	4.782	31,88%	104	0,70%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 16/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 17/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
94	UBND xã Đông Thái	15.803	50.803	15.802	31,11%	15.802	31,11%	-	0,00%
95	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	4.026	26,77%	4.505	29,95%	478	3,18%
96	UBND Phường Tô Châu	133.237	113.237	31.928	28,20%	31.928	28,20%	-	0,00%
97	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	4.436	23,66%	4.436	23,66%	-	0,00%
98	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	3.034	17,54%	3.496	20,21%	462	2,67%
99	UBND Đặc khu Thổ Châu	4.500	4.500	873	19,40%	873	19,40%	-	0,00%
100	UBND xã Vĩnh Điều	15.208	45.608	8.136	17,84%	8.136	17,84%	-	0,00%
101	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	1.696	11,30%	1.696	11,30%	-	0,00%
102	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	780	4,14%	780	4,14%	-	0,00%
III	***Danh mục khác***	***769.235***	***769.235***	***-***					
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235						
B	**Giao bổ sung**	**384.039**	209.960						
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg	-							
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg	14.079							
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg	160.000							
4	Vốn bố trí theo QĐ 1278/QĐ-TTg	209.960	209.960						